

Số: 209/QĐ-ĐHKTCN

Cần Thơ, ngày 25 tháng 4 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc quy định mức thu học phí năm học 2024-2025**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ**

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 2345/QĐ-UBND ngày 01 tháng 08 năm 2022 của UBND thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt phương án tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính giai đoạn 2022-2025 của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 711/QĐ-ĐHKTCN ngày 15 tháng 10 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc quy định khung mức học phí các hệ đào tạo tại Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ từ năm học 2022-2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế toán.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Mức thu học phí năm học 2024-2025 đối với các chương trình đào tạo tại Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ (đính kèm phụ lục).

**Điều 2.** Sinh viên nộp học phí theo số lượng tín chỉ đăng ký và nộp trực tuyến trên cổng thông tin của Trường.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, các đơn vị trực thuộc Trường và sinh viên căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- CT HĐT, BGH
- Như điều 3
- Lưu VT,



PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã



**PHỤ LỤC**

(Ban hành theo Quyết định số 209/QĐ-ĐHKTCN ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

**1. Học phí trình độ đại học chính quy:**

Stt	Khối	Ngành	Mức học phí /Tín chỉ (đồng)
01	III	Kế toán	470.000
02	III	Luật	470.000
03	III	Quản trị kinh doanh	470.000
04	III	Tài chính - Ngân hàng	470.000
05	IV	Công nghệ sinh học	500.000
06	V	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	500.000
07	V	Công nghệ kỹ thuật hóa học	500.000
08	V	Công nghệ thực phẩm	500.000
09	V	Công nghệ thông tin	500.000
10	V	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng	500.000
11	V	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử, chuyên ngành: <i>Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử</i> <i>Công nghệ kỹ thuật vi mạch bán dẫn</i>	500.000
12	V	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, chuyên ngành: <i>Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa</i> <i>Công nghệ kỹ thuật Robot và trí tuệ nhân tạo</i>	500.000
13	V	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	500.000
14	V	Hệ thống thông tin, chuyên ngành: <i>Hệ thống thông tin</i> <i>Hệ thống thông minh</i>	500.000
15	V	Khoa học dữ liệu	500.000
16	V	Khoa học máy tính	500.000
17	V	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	500.000
18	V	Kỹ thuật phần mềm	500.000
19	V	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	500.000
20	V	Quản lý công nghiệp	500.000
21	V	Quản lý xây dựng	500.000
22	VII	Ngôn ngữ Anh	470.000



## **2. Học phí trình độ đại học hình thức Vừa làm vừa học:**

Lớp có số lượng sinh viên trúng tuyển từ 20 sinh viên trở lên, mức thu học phí là 540.000đ/tín chỉ.

Lớp có số lượng sinh viên trúng tuyển dưới 20 sinh viên, mức thu học phí là 570.000đ/tín chỉ.

## **3. Học phí trình độ Thạc sĩ:**

Lớp có số lượng học viên trúng tuyển từ 25 học viên trở lên, mức thu học phí là 632.000đ/tín chỉ.

Lớp có số lượng học viên trúng tuyển từ 15-24 học viên, mức thu học phí là 685.000đ/tín chỉ.

Lớp có số lượng học viên trúng tuyển dưới 15 học viên, mức thu học phí là 740.000đ/tín chỉ.

## **4. Học phí các học phần khác:**

Tổ chức lớp học riêng ngoài thời gian thiết kế chương trình đào tạo hoặc theo nhu cầu người học thì mức thu theo thỏa thuận./.

